



Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

# Báo cáo tài chính 2 0 0 3

## CƠ SỞ ĐỂ SOẠN LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập theo đơn vị là triệu đồng Việt nam (ký hiệu là triệu VNĐ) theo quy ước giá gốc và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng hoạt động tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (CH XHCN VN)

### Năm tài chính

Năm tài chính của ngân hàng bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12

### Các giao dịch bằng ngoại tệ và số dư ngoại tệ

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá chuyển khoản tại ngày lập bảng cân đối. (1 USD = 15.645 VND)

### Các khoản mục ngoại bảng

Theo các nguyên tắc kế toán được áp dụng chung cho các Ngân hàng tại nước CH XHCN VN, các khoản mục ngoại bảng mà khách hàng không có khả năng thanh toán như thư tín dụng, bảo lãnh vay nợ và các khoản bảo lãnh khác sẽ không được ngân hàng ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán cho đến khi ngân hàng tiến hành thanh toán thay khách hàng cho bên thứ ba. Trong trường hợp đó, khoản tiền mà ngân hàng trả thay cho khách hàng sẽ được ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc trong tài khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

### Thu nhập lãi và chi phí trả lãi

Theo Thông tư 92/2000/TT-BTC ngày 14/09/2000 của Bộ Tài chính và quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hạch toán thu nhập lãi và chi phí trả lãi trên cơ sở dự thu, dự chi.

### Thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm hoa hồng thu được từ việc thực hiện dịch vụ đại lý cho các dự án ODA, phí dịch vụ chuyển tiền (gồm cả phí dịch vụ thanh toán séc) phí về nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, phí liên quan đến các khoản cho vay, phí bảo lãnh và mở thư tín dụng.

Đối với một số dự án, hoa hồng thu được từ dịch vụ đại lý được hạch toán vào thu nhập khi ngân hàng giải ngân các khoản cho vay, đối với một số dự án khác thì hoa hồng được ghi khi thực nhận. Một phần phí của các khoản cho vay được hạch toán vào thu nhập khi giải ngân. Hoa hồng từ các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào thu nhập trên cơ sở thực thu.

## CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

### Các công ty thành viên

Các công ty thành viên là các công ty mà ngân hàng có khả năng gián tiếp hoặc trực tiếp kiểm soát tài chính và các hoạt động của công ty. Các công ty này được hợp nhất trong báo cáo tài chính của ngân hàng trên cơ sở tính trọng yếu hoặc theo yêu cầu của ngân hàng nhà nước. Tất cả những giao dịch và số dư các tài khoản giữa các công ty thành viên với nhau hoặc giữa ngân hàng với các công ty thành viên đã được loại trừ.

### Liên doanh và các khoản đầu tư khác

Góp vốn liên doanh và các khoản đầu tư khác được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc. Các cổ phiếu niêm yết được hạch toán trên nguyên tắc giá trị thấp hơn giữa giá mua vào và giá thị trường. Cổ tức được hạch toán vào thu nhập khi thực nhận. Khi các khoản đầu tư được bán hoặc liên tục giảm giá thấp hơn giá thị trường, lãi lỗ phát sinh do các điều chỉnh về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

### Các chứng khoán

Trái phiếu và kỳ phiếu kho bạc do kho bạc nhà nước và ngân hàng nhà nước phát hành và được hưởng lãi. Trái phiếu và kỳ phiếu kho bạc có thời hạn cố định. Do thị trường đối với các khoản đầu tư này chưa phát triển, do hạn chế về tính thanh khoản và do Ban Tổng Giám đốc ngân hàng có chủ định giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán này được phân loại là trái phiếu đầu tư dài hạn. Trái phiếu kho bạc được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả chi phí giao dịch. Trái phiếu kho bạc đặc biệt do chính phủ phát hành theo chương trình bổ sung vốn pháp định, được phân loại là chứng khoán đầu tư dài hạn, vì hiện tại trái phiếu này không chuyển nhượng được và được ghi nhận trên giá trị danh nghĩa. Lãi thu được trong thời gian nắm giữ trái phiếu này được dự thu và ghi nhận vào thu nhập

### Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn trả nợ trong vòng một năm kể từ thời điểm cho vay, cho vay trung hạn là những khoản cho vay có thời hạn trả nợ trong khoảng thời gian từ một năm đến năm năm kể từ thời điểm cho vay và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có thời hạn trả nợ trên năm năm tính từ thời điểm cho vay. Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi hoàn thành thủ tục thanh lý hoặc về pháp lý được coi là khó đòi. Về pháp lý nợ được coi là khó đòi khi quá hạn trên hai năm đối với nợ có tài sản đảm bảo, hoặc trên một năm đối với nợ không có tài sản đảm bảo, hoặc trên một năm đối với nợ không có tài sản đảm bảo, hoặc khi người vay đã tuyên bố phá sản, hoặc khi hoạt động kinh doanh của họ bị giải thể hoặc thanh lý.

### Dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Theo Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27 tháng 11 năm 2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, các tổ chức tín dụng lập dự phòng rủi ro tín dụng theo tỷ lệ quy định trên số dư nợ quá hạn tại ngày cuối cùng trong tháng thứ hai của quý cuối cùng trong năm với các tỷ lệ khác nhau tùy thuộc vào khoản cho vay có được bảo đảm hay không. Hơn nữa, theo hướng dẫn 388/CV-CVH của Ngân hàng Nhà nước ngày 09/08/2001, ngân hàng phải trích dự phòng cho các khoản nợ khoanh đã hết thời hạn khoanh.

### Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay và ứng trước cho các ngân hàng khác

Dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước cho các ngân hàng khác được tính dựa trên quyết định 488/QĐ-NHNN5. Tại ngày cuối cùng trong tháng thứ hai của quý cuối cùng trong năm 2003, không có số dư nợ quá hạn đối với các khoản cho vay và ứng trước cho các ngân hàng. Do vậy, không cần thiết lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước cho các ngân hàng khác vào thời điểm 31/12/2003.

### Nợ quá hạn

Theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, nợ

quá hạn được xác định là toàn bộ nợ gốc quá hạn khi phần nợ gốc hoặc lãi đã quá hạn trừ khi thời hạn thanh toán lãi hoặc gốc được điều chỉnh hoặc được gia hạn.

## TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, theo Quyết định 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng như sau:

	<i>Đơn vị tính %</i>
Đất và nhà cửa	3,33 - 10
Phương tiện vận tải	16,6
Máy tính	25
Các thiết bị khác	20 - 25

Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng được tính vào chi phí trong năm khi phát sinh và các chi phí sửa chữa lớn được ghi tăng giá trị tài sản.

### Tài sản cố định vô hình

Chi phí phần mềm ứng dụng máy tính được ghi nhận là tài sản cố định với mức khấu hao đường thẳng là 20% tính từ thời điểm đưa vào sử dụng.

## BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

(Tại ngày 31/12/2003 - Được lập theo tiêu chuẩn kế toán Việt nam)

Đơn vị: Triệu đồng

	2003	2002
<b>A. TÀI SẢN</b>		
I. Tiền mặt và kim loại quý	1.908.567	1.228.658
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.558.906	5.770.710
III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước & nước ngoài	2.895.374	4.076.503
IV. Cho vay và tạm ứng cho các tổ chức tín dụng khác	123.806	3.998.170
V. Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	114.099.673	76.394.739
VI. Các khoản đầu tư	7.052.319	3.349.132
Đầu tư vào chứng khoán	6.962.923	3.265.166
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	89.396	83.966
VII. Tài sản cố định	1.712.597	1.308.457
VIII. Các tài sản khác	1.394.946	1.107.627
Các khoản trả trước và phải thu khác	817.527	620.709
Lãi dự thu	499.773	425.767
Tài sản khác	77.646	61.151
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>136.746.188</b>	<b>97.233.996</b>
<b>B. NGUỒN VỐN</b>		
I. Tiền gửi của kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	27.471.397	18.974.654
Tiền gửi của kho bạc nhà nước	13.912.451	13.884.090
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.558.946	5.090.564
II. Vay ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	3.816.027	6.352.075
Vay ngân hàng nhà nước	3.526.690	5.641.749
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	289.337	576.314
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	134.012
III. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế, dân cư	71.472.874	42.305.656
IV. Các nguồn vốn vay khác	16.859.307	7.863.126
V. Phát hành kỳ phiếu	6.746.407	14.939.484
VI. Tài sản nợ khác	3.187.585	1.819.000
Các khoản phải trả	2.235.089	1.282.453
Các khoản lãi cộng dồn dự chi	952.496	536.547
VII. Vốn và các quỹ	7.192.591	4.980.001
Vốn điều lệ	5.606.976	4.016.409
Các quỹ	1.585.615	963.592
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>136.746.188</b>	<b>97.233.996</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2003

Chi tiêu	2003	2002
1. Các cam kết và công nợ tiềm tàng	7.841.988	3.121.998
2. Các cam kết giao dịch hối đoái	489.452	561.538
3. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
4. Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại ngân hàng	712	1.191
5. Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê	2.902.006	1.658.460

Đơn vị: Triệu đồng

## BÁO CÁO LỖ LÃI

Năm kết thúc ngày 31/12/2003 - Được lập theo tiêu chuẩn kế toán Việt nam)

	2003	2002
<b>I. Thu lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi</b>		
Thu lãi cho vay	8.777.795	6.020.525
Thu lãi tiền gửi	182.188	89.824
Thu lãi góp vốn	3.356	4.184
Thu từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	131.788	73.668
Thu khác về hoạt động tín dụng	3.116	18.362
<b>Tổng thu tiền lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi</b>	<b>9.098.243</b>	<b>6.206.563</b>
<b>II. Chi trả lãi</b>		
Chi trả lãi tiền gửi	(3.740.700)	(1.894.228)
Chi trả lãi tiền đi vay	(624.386)	(535.745)
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(767.417)	(799.783)
<b>Tổng chi trả lãi</b>	<b>(5.132.503)</b>	<b>(3.229.756)</b>
<b>III. Thu nhập lãi, ròng</b>	<b>3.965.740</b>	<b>2.976.807</b>
<b>IV. Thu khác</b>	<b>945.545</b>	<b>661.315</b>
<b>V. Chi khác</b>	<b>(2.517.808)</b>	<b>(1.925.303)</b>
<b>VI. Chi phí ngoài lãi, ròng</b>	<b>(1.572.263)</b>	<b>(1.263.988)</b>
Dự phòng rủi ro tín dụng	(1.273.615)	(1.021.379)
<b>VII. Thu nhập trước thuế</b>	<b>1.119.862</b>	<b>691.440</b>
<b>VIII. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(420.813)</b>	<b>(224.746)</b>
<b>IX. Thu nhập sau thuế</b>	<b>699.049</b>	<b>466.694</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán quốc tế Price Water House Coopers theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2003.

Tiêu Chí	2003	2002
<b>TÀI SẢN</b>		
Tiền mặt và ngân phiếu	1.825.862	1.215.731
Kim loại quý	82.705	12.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.558.906	5.770.710
Chứng khoán Chính phủ	6.962.923	3.265.166
Tiền gửi, cho vay và ứng trước cho các NH khác	3.019.180	8.074.673
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	99.205.174	70.278.272
Các tài sản khác	2.329.160	1.594.126
Các khoản đầu tư	81.701	76.217
Tài sản cố định hữu hình	1.683.519	1.277.286
Tài sản cố định vô hình	7.461	9.554
<b>Tổng tài sản</b>	<b>122.756.591</b>	<b>91.574.716</b>
<b>CÔNG NỢ, VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>		
Tiền gửi và tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước và kho bạc Nhà nước	17.439.141	19.525.839
Tiền gửi và tiền vay từ các Ngân hàng khác	13.848.283	5.681.033
Tiền gửi của khách hàng	71.912.683	42.838.237
Kỳ phiếu	6.576.246	14.562.211
Các nguồn vốn vay khác	10.200.503	7.863.126
Các khoản công nợ khác	2.158.522	1.092.941
Dự phòng cam kết và công nợ tiềm tàng	378.077	259.229
Ảnh hưởng thuế kỳ sau	117.001	122.295
<b>Tổng công nợ</b>	<b>122.630.456</b>	<b>91.944.911</b>
<b>VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>		
Vốn điều lệ	5.423.660	3.844.915
Các quỹ	(5.297.525)	(4.215.110)
Tổng vốn và các quỹ	126.135	(370.195)
Tổng công nợ, vốn và các quỹ	122.756.591	91.574.716
<b>Các cam kết và công nợ tiềm tàng</b>	<b>7.841.988</b>	<b>3.121.998</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## ■ BÁO CÁO LỖ LÃI

Báo cáo đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán quốc tế Price Water House Coopers theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2002.

Tiêu Chí	2003	2002
Thu lãi	9.146.723	6.412.871
Trà lãi	(5.132.503)	(3.447.649)
<b>Thu nhập ròng từ lãi</b>	<b>4.014.220</b>	<b>2.935.222</b>
Thu cổ tức	3.356	4.184
Thu phí và hoa hồng	252.123	338.301
Lãi ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	45.989	14.420
Thu nhập khác	494.666	270.017
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>4.810.354</b>	<b>3.562.144</b>
Chi phí hoạt động	(2.624.147)	(1.953.020)
Các khoản thuế ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.194)	(10.126)
	<b>(2.637.341)</b>	<b>(1.963.146)</b>
<b>Lãi ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.173.013</b>	<b>1.598.998</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.753.844)	(2.730.853)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cam kết và bảo lãnh	(118.848)	(62.116)
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(699.679)</b>	<b>(1.193.971)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(413.351)	(255.708)
<b>Lỗ ròng trong năm</b>	<b>(1.113.030)</b>	<b>(1.449.679)</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## ■ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán quốc tế Price Water House Coopers theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2002.

Tiêu Chí	2003	2002
<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>		
Thu lãi và hoa hồng	8.972.822	6.436.382
Cổ tức nhận được	3.356	4.184
Lãi ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	38.854	2.720
Các khoản thu khác	494.666	250.390
Chi lãi	(4.686.105)	(3.481.686)
Chi trả cho CBNV và các nhà cung cấp	(2.403.083)	(1.808.758)
Nộp thuế	(262.269)	(249.620)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước các thay đổi về tài sản kinh doanh	2.158.241	1.153.612
<b>Tăng/giảm tài sản kinh doanh</b>		
Kim loại quý	(69.778)	1.657
Dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước	(202.740)	(202.080)
Tiền gửi có kỳ hạn tại, cho vay và ứng trước cho các ngân hàng khác	2.892.364	(686.865)
Cho vay và ứng trước ròng cho khách hàng	(33.383.773)	(21.340.245)
Tăng thuân về tài sản khác	(187.346)	(408.921)
<b>Tăng/giảm công nợ trong hoạt động kinh doanh</b>		
Tiền gửi và vay ngắn hạn từ các ngân hàng khác	8.083.695	1.003.088
Tiền gửi của khách hàng	28.921.557	14.904.162
Kỳ phiếu	(7.924.762)	5.045.230
Tiền gửi và vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nhà nước	28.361	1.992.469
Giảm/tăng công nợ khác	358.353	(131.805)
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động kinh doanh	674.172	1.330.282
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
Tiền của các công ty được sát nhập	69.887	18.057
Mua trái phiếu Kho bạc Nhà nước	(14.607.155)	(2.931.672)
Thu hồi vốn đầu tư vào trái phiếu Kho bạc	12.284.939	2.509.180
Mua tài sản cố định	(659.882)	(359.434)
Thanh lý tài sản cố định	2.546	13.510
Tăng/giảm về các khoản đầu tư	(5.430)	-
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động đầu tư	(2.915.095)	(750.359)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Giảm vốn pháp định	(2.108)	-
Rút vốn vay dài hạn từ Ngân hàng Nhà nước	-	887.691
Hoàn trả vay dài hạn từ Ngân hàng Nhà nước	(128.655)	(14.217)
Rút vốn vay dài hạn từ các Ngân hàng khác	-	84.155
Hoàn trả vay dài hạn từ các nguồn khác	(106.963)	(64.987)
Rút vốn vay từ các nguồn khác	19.227.634	4.811.207
Hoàn trả vay từ các nguồn khác	(16.941.203)	(3.360.200)
Lưu chuyển tiền ròng từ hoạt động tài chính	2.048.705	2.343.649
<b>Tăng/giảm ròng về tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>(192.218)</b>	<b>2.923.572</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	9.666.306	6.722.735
Ảnh hưởng từ biến động tỷ giá	34.245	19.999
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	9.508.333	9.666.306

Đơn vị: Triệu đồng

# Giải thích các báo cáo tài chính

## Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (SBV)

Tiêu chí	2003	2002
Dữ trữ bắt buộc	1.126.560	916.320
Tiền gửi không kỳ hạn tại SBV	6.432.346	4.854.390
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.558.906</b>	<b>5.770.710</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Trái phiếu kho bạc

Tiêu chí	2003	2002
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 01 năm	3.092.028	1.643.107
<b>Trái phiếu</b>		
2 năm	11.500	18.500
5 năm	959.395	103.559
<b>Trái phiếu Kho bạc đặc biệt</b>	<b>2.900.000</b>	<b>1.500.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.962.923</b>	<b>3.265.166</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Tiền gửi, cho vay và ứng trước cho các ngân hàng khác

31/12/2003

Tiêu chí	VND	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	133.540	1.178.461	1.312.001
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	1.120.000	463.373	1.583.373
Cho vay dưới 1 năm	100.440	-	100.440
Cho vay trung và dài hạn	23.366	-	23.366
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.377.346</b>	<b>1.641.834</b>	<b>3.019.180</b>

31/12/2002

Tiêu chí	VND	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	46.312	769.253	815.565
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	543.853	2.716.938	3.260.791
Cho vay dưới 1 năm	3.983.604	8.571	3.992.175
Cho vay trung và dài hạn	4.793	1.202	5.995
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.578.562</b>	<b>3.495.964</b>	<b>8.074.526</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Cho vay và ứng trước cho khách hàng

A. PHÂN LOẠI THEO NHÓM KHÁCH HÀNG

31/12/2003

Nhóm khách hàng	Ngắn hạn	Trung & dài hạn	Tổng cộng
Nông dân và hộ kinh doanh cá thể	12.867.512	26.918.149	39.785.661
Doanh nghiệp Nhà nước	8.771.603	13.021.877	21.793.480
DN tư nhân và hợp tác xã	8.387.384	10.653.822	19.041.206
Các đối tượng khác	13.158.051	5.675.133	18.833.184
Cho vay bằng vốn uỷ thác đầu tư	4.654.512	906.140	5.560.652
<b>Tổng</b>	<b>47.839.062</b>	<b>57.175.121</b>	<b>105.014.183</b>

Các khoản nợ chờ xử lý			1.172.700
Nợ khoanh			711.623
Dự phòng rủi ro tín dụng			(7.693.332)
<b>Tổng cộng</b>			<b>99.205.174</b>

31/12/2002

Nhóm khách hàng	Ngắn hạn	Trung & dài hạn	Tổng cộng
Nông dân và hộ kinh doanh cá thể	18.757.282	9.220.039	27.977.321
Doanh nghiệp Nhà nước	10.398.643	7.190.969	17.589.612
DN tư nhân và hợp tác xã	5.594.619	3.006.157	8.600.776
Các đối tượng khác	4.111.988	9.969.072	14.081.060
Cho vay bằng vốn uỷ thác đầu tư	855.811	3.601.709	4.457.520
<b>Tổng</b>	<b>39.718.343</b>	<b>32.987.946</b>	<b>72.706.289</b>

Các khoản nợ chờ xử lý			1.130.470
Nợ khoanh			2.553.783
Dự phòng rủi ro tín dụng			(6.371.499)
<b>Tổng cộng</b>			<b>70.019.043</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## B. PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH CHO VAY

Mục đích	2003	2002
Cho vay thương mại:		
Cho vay thương mại thông thường	86.822.695	56.557.161
Cho vay ưu đãi	6.447.963	4.978.154
Cho vay theo kế hoạch Nhà nước	4.784.911	4.749.064
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.397.962	1.964.390
Cho vay từ nguồn vốn ODA	5.560.652	4.457.520
Các khoản nợ chờ xử lý	1.172.700	1.130.470
Nợ khoanh	711.623	2.553.783
	<b>106.898.506</b>	<b>76.390.542</b>
Dự phòng rủi ro tín dụng	(7.693.332)	(6.371.499)
<b>Tổng dư nợ cho vay khách hàng ròng</b>	<b>99.205.174</b>	<b>70.019.043</b>

## C. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tiêu chí	2003	2002
Số dư đầu năm	6.112.270	4.354.861
Chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh	2.753.844	2.792.969
Xoá nợ xấu bằng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	(1.172.782)	(776.331)
Số dư cuối năm (31/12)	7.693.332	6.371.499

Đơn vị: Triệu đồng

## Các tài sản khác

Tiêu chí	2003	2002
Các khoản phải thu khác	9.466	5.594
Các khoản trả trước	35.322	26.061
Cho thuê tài chính trung hạn	1.539.995	959.225
Các tài sản lưu động khác <sup>1</sup>	244.604	177.479
Lãi dự thu <sup>2</sup>	499.773	425.767
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.329.160</b>	<b>1.594.126</b>

<sup>1</sup> Các tài sản lưu động khác chủ yếu là các khoản cho nhân viên vay. Thông thường các khoản này không chịu lãi và có kỳ hạn tối đa là 5 năm.

<sup>2</sup> Khoản lãi dự thu chủ yếu là các khoản lãi tạm tính đối với các khoản cho các ngân hàng khác vay.

Đơn vị: Triệu đồng

## Các khoản đầu tư

Tên đơn vị	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị vốn góp 2003	Giá trị vốn góp 2002
Ngân hàng liên doanh VinaSiam	Ngân hàng	34%	56.361	56.361
Nông trường quốc doanh 1A	Trồng trọt	80%	402	402
Công ty Mía đường Lam sơn, Thanh hóa	Sản xuất	3%	6.200	6.200
Các Tổ chức tài chính tín dụng khác	Xây dựng Ngân hàng & sản xuất	<20% tại mỗi tổ chức	17.258	13.455
Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	Các ngành khác		1.647	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>81.868</b>	<b>76.418</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Tài sản cố định

### A. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, đất	Xây dựng dở dang	Phương tiện vận tải	Máy tính, trang thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
1/1/2003	780.716	208.930	345.379	572.155	1.907.180
Tăng do mua sắm	16.507	304.207	23.973	314.608	659.295
Chuyển sang nguyên giá của nhà	123.021	(123.021)	-	-	-
Tăng khác	51.313	-	11.942	13.673	76.928
Thanh lý	(7.542)	(77.806)	(9.708)	(39.254)	(134.310)
31/12/2003	964.015	312.310	371.586	861.182	2.509.093

### Khấu hao lũy kế

1/1/2003	232.145	-	169.047	228.702	629.894
Tăng trong năm	48.168	-	42.627	117.177	207.972
Tăng khác (*)	15.031	-	10.165	9.350	34.546
Khấu hao lũy kế của tài sản thanh lý	(4.098)	-	(7.310)	(35.430)	(46.838)
31/12/2003	291.246	-	214.529	319.799	825.574

### Trị giá còn lại

31/12/2003	672.769	312.310	157.057	541.383	1.683.519
31/12/2002	548.571	208.930	176.332	343.453	1.277.286

Đơn vị: Triệu đồng

### B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	2003	2002
Tại ngày 1 tháng 1	9.554	8.876
Tăng do mua sắm trong năm	587	3.327
Khấu hao trong năm	(2.680)	(2.649)
Tại ngày 31 tháng 12	7.461	9.554

Đơn vị: Triệu đồng

## Tiền gửi và tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước

### 31/12/2003

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Vay ngắn hạn thông thường	-	-	-
Vay trung và dài hạn để cho vay lại theo chỉ định của Chính phủ.	950.071	-	950.071
Nguồn tài trợ cho nợ khoanh	2.565.899	10.720	2.576.619
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	13.912.149	302	13.912.451
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.428.119</b>	<b>11.022</b>	<b>17.439.141</b>

### 31/12/2002

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Vay ngắn hạn thông thường	500.000	-	500.000
Vay trung và dài hạn để cho vay lại theo chỉ định của Chính phủ.	1.178.570	-	1.178.570
Nguồn tài trợ cho nợ khoanh	3.870.459	92.720	3.963.179
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	13.883.793	297	13.884.090
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.432.822</b>	<b>93.017</b>	<b>19.525.839</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Tiền gửi và tiền vay từ các ngân hàng khác

31/12/2003

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	652.113	11.136	663.249
Tiền gửi có kỳ hạn	10.818.058	2.077.639	12.895.697
Vay ngắn hạn	170.879	118.458	289.337
Vay trung và dài hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.641.050</b>	<b>2.207.233</b>	<b>13.848.283</b>

31/12/2002

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	457.381	16.403	473.784
Tiền gửi có kỳ hạn	4.010.854	605.926	4.616.780
Vay ngắn hạn	386.500	82.849	469.349
Vay trung và dài hạn	78.020	43.100	121.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.932.755</b>	<b>748.278</b>	<b>5.681.033</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Tiền gửi của khách hàng

31/12/2003

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	14.613.232	1.809.280	16.422.512
Tiền gửi có kỳ hạn	48.814.707	5.782.387	54.597.094
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng	-	91.188	91.188
Tiền ký quỹ	530.691	271.198	801.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.958.630</b>	<b>7.954.053</b>	<b>71.912.683</b>

31/12/2002

Tiêu chí	Bằng VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.850.168	839.108	14.689.276
Tiền gửi có kỳ hạn	21.197.846	5.426.988	26.624.834
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng	94.554	-	94.554
Tiền ký quỹ	1.190.855	238.718	1.429.573
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.333.423</b>	<b>6.504.814</b>	<b>42.838.237</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Kỳ phiếu

31/12/2003

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Kỳ hạn dưới một năm	3.058.328	78.483	3.136.811
Kỳ hạn trên một năm	3.205.706	233.729	3.439.435
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.264.034</b>	<b>312.212</b>	<b>6.576.246</b>

31/12/2002

Tiêu chí	VNĐ	Ngoại tệ	Tổng cộng
Kỳ hạn dưới một năm	13.025.997	11.700	13.037.697
Kỳ hạn trên một năm	1.285.693	238.821	1.524.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.311.690</b>	<b>250.521</b>	<b>14.562.211</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Các nguồn vốn vay khác

Nguồn 2003 2002

### Vay bằng VNĐ

Ngân hàng Thế giới (WB)	1.740.733	1.287.826
Hiệp hội Phát triển quốc tế và cơ quan Phát triển Pháp	475.435	461.414
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	806.047	634.819
Kreditanstalt fur Wiederaufbau	217.955	158.034
Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (MOLISA)	6.709	9.900
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	807.141	408.209
Cộng đồng Châu Âu (EU)	11.543	19.470
Quỹ quốc tế cho phát triển nông nghiệp (IFAD)	41.344	34.848
Cơ quan Phát triển quốc tế Đan mạch (DANIDA)	23.493	27.052
Bảo hiểm Xã hội Việt nam	4.900.000	3.750.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	65.837	-
Các tổ chức phi tín dụng	45.831	62.100
Các nguồn khác	-	21.667
<b>Tổng cộng vay bằng VNĐ</b>	<b>9.142.068</b>	<b>6.875.339</b>

### Vay bằng ngoại tệ

Ngân hàng Thế giới (WB)	155.080	85.432
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	223.055	183.076
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	664.655	703.878
Các tổ chức phi tín dụng	15.645	15.401
<b>Tổng cộng vay bằng ngoại tệ</b>	<b>1.058.435</b>	<b>987.787</b>

### Tổng cộng

10.200.503 7.863.126

Đơn vị: Triệu đồng

## Các khoản công nợ khác

	2003	2002
Chênh lệch liên hàng phải trả	4.561	2.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	241.739	85.363
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	-	27.338
Phải trả cán bộ nhân viên	72.049	72.523
Thuế vốn phải nộp	-	-
Thu từ nợ đã xóa phải hoàn trả	105.640	101.723
Lãi phải trả các dự án UTĐT và lãi kỳ phiếu	-	-
Trích lãi phải trả	952.496	536.547
Các khoản công nợ khác	782.037	267.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.158.522</b>	<b>1.092.941</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Ảnh hưởng thuế đến kỳ sau

	2003	2002
Chi phí trả lãi trước	51.011	86.916
Lãi dự chi	(6.419)	(6.191)
Lãi dự thu	15.743	11.212
Lãi thu trước	(6.806)	(13.405)
Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ	(716)	(649)
Quỹ dự phòng tiền lương	72.001	48.508
Khấu hao TSCĐ	(10.668)	(6.942)
Các khoản trích trước và trả trước	(1.432)	(1.348)
Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư	4.287	4.194
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.001</b>	<b>122.295</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Vốn điều lệ

	2003	2002
Vốn điều lệ	1.747.000	1.747.000
Tăng vốn từ việc Chính phủ phát hành trái phiếu đặc biệt	2.900.000	1.500.000
Vốn góp từ nguồn tài trợ nhận được từ WB trong khuôn khổ Dự án Phục hồi Nông nghiệp.	308.829	308.829
Vốn góp từ nguồn tài trợ nhận được từ Kreditanstalt für Wiederaufbau trong khuôn khổ Dự án Tín dụng Nông thôn	79.366	79.366
Trích bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại theo hệ thống kế toán Việt nam	152.817	152.817
Sáp nhập Tổng Công ty Vàng bạc Đá quý Việt Nam	180.853	-
Sáp nhập Công ty Thương mại và Du lịch Nông nghiệp	1.318	1.318
Sáp nhập Công ty Đầu tư TM và Dịch vụ ngân hàng	55.585	55.585
Hoàn trả một phần vốn pháp định cho các công ty Đầu tư TM và Dịch vụ ngân hàng	(2.108)	-
Số dư vào 31/12	5.423.660	3.844.915

Đơn vị: Triệu đồng

## Các cam kết và công nợ tiềm tàng

	2003	2002
Thư tín dụng trả ngay	4.522.158	1.806.195
Thư tín dụng trả chậm	1.396.277	52.117
Bảo lãnh vay vốn nước ngoài	79.309	402.892
Bảo lãnh trong nước	1.844.244	860.794
Dự phòng rủi ro các cam kết và bảo lãnh	(378.077)	(259.229)
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.463.911</b>	<b>2.862.769</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Tăng giảm tiền mặt và các khoản tương đương tiền

	2003	2002
Tiền mặt và ngân phiếu	1.825.862	1.215.644
Tài khoản vãng lai tại các ngân hàng khác	6.432.346	4.846.890
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước	1.312.001	815.565
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	601.373	3.260.938
Tiền gửi có kỳ hạn của các ngân hàng khác	(663.249)	(472.731)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.508.333</b>	<b>9.666.306</b>

Đơn vị: Triệu đồng

## Quan hệ ngân hàng đại lý qua các năm từ 1996-2003

NHNo&PTNT VN luôn chú trọng công tác mở rộng quan hệ ngân hàng đại lý nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán xuất-nhập khẩu của khách hàng. Năm 1996, số lượng các ngân hàng đại lý mới chỉ dừng lại ở con số 485 ngân hàng, đến năm 2000 đã lên tới 657 ngân hàng và đến nay là 888 ngân hàng tại hơn 108 nước trên thế giới.

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Số lượng	485	500	519	600	657	702	784	888